

2. Kế toán bán hàng theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.1. Chứng từ kế toán.

Tuỳ theo phương thức, hình thức bán hàng, kế toán bán hàng sử dụng các chứng từ kế toán sau:

- Hoá đơn GTGT (Hoá đơn bán hàng)
- Phiếu xuất kho
- Báo cáo bán hàng, Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ.
- Giấy nộp tiền của nhân viên bán hàng
- Bảng kê nhận hàng và thanh toán hàng ngày.
- Bảng thanh toán hàng đại lý.
- Các chứng từ thanh toán: Phiếu thu, Bảng kê nộp séc, Báo có của ngân hàng....

2.2 Tài khoản kế toán sử dụng:

Kế toán bán hàng sử dụng các tài khoản sau:

- **Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"**. Tài khoản này dùng để phản ánh tổng doanh thu bán hàng thực tế, các khoản giảm trừ doanh thu và xác định doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp. Nội dung ghi chép của tài khoản như sau:

Bên Nợ:

- Cuối kỳ kết chuyển khoản giảm giá hàng bán, CKTM, doanh thu hàng bán bị trả lại.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp
- Kết chuyển doanh thu thuần.

Bên Có:

- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ thực tế trong kỳ

Doanh thu bán hàng ghi vào Bên Có TK 511, phân biệt theo từng trường hợp sau:

Hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, doanh thu bán hàng ghi theo giá bán chưa có thuế GTGT.

Hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu doanh thu bán hàng ghi theo giá thanh toán với người mua, gồm cả thuế phải chịu.

Hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, doanh thu bán hàng ghi theo giá bán không có thuế.

Tài khoản 511 cuối kỳ không có số dư.

Tài khoản 511 có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 "Doanh thu bán hàng hoá". Tài khoản này được sử dụng chủ yếu trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại.
- Tài khoản 5112 "Doanh thu bán thành phẩm". Tài khoản này được sử dụng chủ yếu trong các doanh nghiệp sản xuất vật chất, như công nghiệp, nông nghiệp, xây lắp, v.v...
- Tài khoản 5113 "Doanh thu cung cấp dịch vụ". Tài khoản này được sử dụng chủ yếu trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, như du lịch, vận tải, bưu điện, dịch vụ văn hoá, dịch vụ khoa học kỹ thuật, dịch vụ may đo, dịch vụ sửa chữa đồng hồ v.v...
- Tài khoản 5114 "Doanh thu trợ cấp, trợ giá". Tài khoản này được sử dụng để phản ánh khoản mà nhà nước trợ cấp, trợ giá cho doanh nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.
- Tài khoản 5117 "Doanh thu kinh doanh bất động sản". Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản của doanh nghiệp bao gồm: Doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản và doanh thu bán bất động sản.

- **TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ"**. Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu do bán hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ trong nội bộ, giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty hoặc tổng công ty. Kết cấu tài khoản 512 tương tự như kết cấu tài khoản 511.
Tài khoản 512 có 3 tài khoản cấp 2

- TK 5121 "Doanh thu bán hàng hoá"
- TK 5122 "Doanh thu bán thành phẩm"
- TK 5123 "Doanh thu cung cấp dịch vụ"

- **TK521 "Chiết khấu thương mại"**. Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá), dịch vụ với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng. Nội dung ghi chép tài khoản 521 như sau:

Bên Nợ: Số tiền chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Bên Có: Kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại sang Tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán.

TK 521 "Chiết khấu thương mại" cuối kỳ không có số dư.

- **Tài khoản 531 "Hàng bán bị trả lại"**. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của số hàng, thành phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ, bị khách hàng trả lại do không đúng quy cách phẩm chất hoặc do vi phạm hợp đồng kinh tế. Nội dung ghi chép của tài khoản 531 như sau:

Bên Nợ: Trị giá hàng bán bị trả lại,

Bên Có: Kết chuyển trị giá hàng trả lại sang tài khoản liên quan để xác định doanh thu thuần.

Tài khoản 531 cuối kỳ không có số dư.

- **TK 532 "Giảm giá hàng bán"**. Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá cho khách hàng với giá bán thoả thuận. Nội dung ghi chép của tài khoản 532 như sau:

Bên Nợ: Khoản giảm giá đã chấp nhận với người mua.

Bên Có: Kết chuyển khoản giảm giá sang tài khoản liên quan để xác định doanh thu thuần.

Tài khoản 532 cuối kỳ không có số dư.

- **Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng"**: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán công nợ phải thu của khách hàng về tiền bán hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ.

Nội dung ghi chép của tài khoản 131 như sau:

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu khách hàng về bán hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ
- Số tiền thừa phải trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng thanh toán trong kỳ
- Số tiền giảm trừ công nợ phải thu khách hàng về CKTM, giảm giá, hàng bán bị trả lại.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng.

Số dư bên Có: Phản ánh số tiền ứng trước hoặc thu thừa của người mua.

- **Tài khoản 157 "Hàng gửi bán"**: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hàng hoá, thành phẩm chuyển bán, gửi đại lý, nhưng chưa xác định là tiêu thụ.

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế hàng hoá, thành phẩm chuyển bán hoặc giao cho bên nhận đại lý, ký gửi.
- Giá dịch vụ đã hoàn thành nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

Bên Có:

- Trị giá thực tế hàng hoá, thành phẩm chuyển bán gửi đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành đã được xác định là tiêu thụ.
- Trị giá thực tế hàng hoá, thành phẩm bị người mua, người nhận đại lý, ký gửi trả lại.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi chưa được xác định là tiêu thụ.

Ngoài các tài khoản kế toán trên, kế toán bán hàng còn sử dụng một số các tài khoản khác có liên quan như TK 111, TK 112, TK 156, TK 138, TK 333 v.v...

2.3. Trình tự kế toán

2.3.1. Kế toán bán buôn theo hình thức chuyển hàng.

- ❖ Khi xuất kho thành phẩm chuyển đến cho bên mua, căn cứ vào trị giá hàng hoá xuất kho, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán
Có TK 155 - Thành phẩm

- ❖ Thành phẩm chuyển bán thẳng cho bên mua từ phân xưởng, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán
Có TK 154 - Chi phí sản xuất dở dang

- ❖ Nếu phát sinh chi phí vận chuyển bên mua chịu, bên bán chi hệ kế toán ghi.

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Có TK 111, 112, 141

Nếu phát sinh chi phí vận chuyển, bốc dỡ, nhưng bên bán phải chịu, kế toán ghi.

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (1331)
Có TK 111, 112, 141

Khi hàng hoá được xác định là tiêu thụ (nhận được tiền của bên mua thanh toán hoặc giấy báo của bên mua đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán).

- Phản ánh doanh thu bán hàng, kế toán ghi:

- Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111): Giá chưa có thuế GTGT
Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp: thuế GTGT đầu ra

- Đối với hàng chịu thuế GTGT theo PPTT hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111) Tổng giá thanh toán

- Phản ánh trị giá thực tế của hàng bán, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 157 - Hàng gửi đi bán

Khi bên mua thanh toán, chấp nhận thanh toán tiền chi phí, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112, 131
Có TK 138 - Phải thu khác (1388)

- ❖ **Kế toán hàng bán bị trả lại :**

- Trường hợp hàng chuyển bán, khi bên mua nhận được từ chối trả lại ngay

Nợ 155 - Thành phẩm
Có TK 157 - Hàng gửi bán

- Trường hợp hàng chuyển bán đã được xác định là tiêu thụ sau đó trả lại, kế toán ghi:

- Phản ánh doanh thu hàng bán bị trả lại

- Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại: Giá bán của hàng trả lại chưa có thuế GTGT
Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Giảm thuế GTGT đầu ra
Có TK 111, 112, 131

- Hàng hoá, thành phẩm tính thuế GTGT theo PP trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại
Có TK 111, 112, 131

- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng trả lại, kế toán ghi:

Nợ 155 - Thành phẩm
Nợ TK 157 - Hàng trả lại nhờ bên mua giữ hộ
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111)
Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

- ❖ **Kế toán giảm giá hàng bán:**

Khoản giảm giá hàng bán là số tiền bên bán giảm giá cho bên mua do hàng hoá không đúng quy cách, phẩm chất hoặc do vi phạm các cam kết theo hợp đồng, chỉ thực hiện sau khi đã bán hàng hoá (Giảm giá ngoài hoá đơn).

- Khi giảm giá, cho bên mua, kế toán ghi:
 - Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.
Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán: Số tiền giảm giá hàng bán
Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Giảm thuế GTGT đầu ra
Có TK 111, 112, 131, ...
 - Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo PP trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:
Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán
Có TK 111, 112, 131, ...
- Cuối kỳ, kết chuyển số tiền giảm giá hàng bán để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:
Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111)
Có TK 532 - Giảm giá hàng bán
- ❖ **Kế toán chiết khấu thương mại:** Là khoản tiền mà DN giảm trừ hoặc thanh toán cho người mua do mua hàng với số lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trong hợp đồng kinh tế, hoặc cam kết mua bán. Khi phát sinh chiết khấu thương mại, kế toán ghi:
 - Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.
Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại: Số tiền chiết khấu thương mại
Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Giảm thuế GTGT đầu ra
Có TK 111, 112, 131, ...
 - Hàng chịu thuế GTGT theo PP trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại (5211)
Có TK 111, 112, 131, ...
 - Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại để xác định doanh thu thuần, ghi:
Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 521 - Chiết khấu thương mại (5211)
- ❖ **Kế toán nghiệp vụ chiết khấu thanh toán (Chiết khấu tín dụng):**
Là số tiền bên bán chiết khấu lại cho bên mua do thanh toán trước thời hạn đã ghi trong hợp đồng kinh tế, hoặc cam kết thanh toán. Kế toán chỉ hạch toán khoản chiết khấu tín dụng sau khi bên mua đã thanh toán tiền mua hàng.
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính: Số tiền chiết khấu thanh toán
Nợ TK 111, 112 - Số Tiền thực tế thanh toán
Có TK 131: Số phải thu khách hàng
- ❖ **Kế toán nghiệp vụ thừa thiếu hàng bán**
Hàng chuyển bán chưa xác định bán, phát sinh thiếu chưa rõ nguyên nhân, ghi:
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)
Có TK 157 - Hàng gửi bán
 - Khi xác định được nguyên nhân thiếu, tổn thất hàng hoá:
 - Nếu hạch toán vào chi phí, kế toán ghi:
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 138 - Phải thu khác (1381)
 - Nếu quy được trách nhiệm, bắt người phạm lỗi bồi thường, kế toán ghi:
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Có TK 138 - Phải thu khác (1381)
Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (1331)
- ❖ Trường hợp hàng chuyển bán, phát sinh hàng thừa, kế toán ghi:
Nợ TK 157 - Hàng gửi bán
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)
 - Khi xác định được nguyên nhân thừa hàng, kế toán ghi:
 - Thừa hàng do dôi thừa tự nhiên:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có TK 155 - Thành phẩm

Khi chuyển số hàng thừa về nhập kho:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 157 - Hàng gửi bán

- Thừa hàng do xuất kho thừa:

+ Hiện đang nhờ bên mua giữ hộ:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có TK 155 - Thành phẩm

Khi chuyển số hàng thừa về nhập kho:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 157 - Hàng gửi bán

+ Hàng thừa chuyển về nhập kho ngay:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có TK 157 - Hàng gửi bán

- ❖ Cuối kỳ, xác định doanh thu thuần:

Doanh thu thuần	=	Tổng doanh thu bán hàng trong kỳ	-	Khoản giảm giá hàng bán trong kỳ	-	Doanh thu hàng bị trả trong kỳ	-	Khoản chiết khấu thương mại	-	Thuế GTGT theo PP trực tiếp, thuế TTĐB, Thuế XK phải nộp
-----------------	---	----------------------------------	---	----------------------------------	---	--------------------------------	---	-----------------------------	---	--

- ❖ Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng (511)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

- ❖ Cuối kỳ khấu trừ thuế GTGT, xác định thuế GTGT còn phải nộp đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra

Có TK 133 - Thuế GTGT đầu vào

- Phân thuế GTGT còn phải nộp kế toán ghi :

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra

Có TK 111, 112

- ❖ Đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, cuối kỳ tính thuế GTGT phải nộp kế toán, ghi

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra

2.3.2. Kế toán bán buôn theo hình thức giao hàng trực tiếp:

- ❖ Khi xuất kho hàng hoá, thành phẩm giao cho bên mua, đại diện bên mua ký nhận đủ hàng hoá và đã thanh toán tiền mua hàng hoặc chấp nhận nợ kế toán ghi:

- Phản ánh doanh thu bán hàng:

- Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111): Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Thuế GTGT đầu ra

- Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111) : Tổng giá thanh toán

- Phản ánh trị giá thực tế của hàng xuất bán, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 154

- ❖ Khi khách hàng thanh toán tiền hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- ❖ Khi phát sinh hàng trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, chiết khấu tín dụng, các bút toán cuối kỳ: Kết chuyển doanh thu thuần, kế toán thuế GTGT, ... kế toán ghi sổ như nghiệp vụ bán buôn theo hình thức chuyển hàng
- ❖ **2.3.3. Kế toán bán lẻ trực tiếp cho người tiêu dùng:**
- ❖ Căn cứ vào báo cáo bán hàng và giấy nộp tiền của nhân viên bán hàng, kế toán ghi:
 - Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:
 - Nợ TK 111 - Tiền bán hàng thu bằng tiền mặt, séc, ngân phiếu
 - Nợ TK 113- Thu bằng TM, séc nộp vào ngân hàng chưa nhận được “Báo có”
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111)
 - Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311)
 - Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
 - Nợ TK 111, 113 : Tổng giá thanh toán
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111)
- ❖ Trường hợp nhân viên bán hàng nộp thiếu tiền hàng, nhân viên bán hàng phải bồi thường. Doanh thu vẫn phản ánh theo giá bán ghi trên hoá đơn hoặc báo cáo bán hàng.
 - Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:
 - Nợ TK 111, 113: Số tiền bán hàng thực thu
 - Nợ TK 138(1381, 1388): Số tiền thiếu
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111): Giá bán chưa có thuế GTGT
 - Có TK 3331- Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Thuế GTGT đầu ra
 - Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 138- Phải thu khác (1381, 1388)
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111)
- ❖ Trường hợp nhân viên bán hàng nộp thừa tiền bán hàng. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá ghi trên hoá đơn, số tiền thừa ghi vào thu nhập khác của doanh nghiệp.
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Có TK 711 - Thu nhập khác
- ❖ Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá đã tiêu thụ
 - Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 - Có TK 155 - Thành phẩm
- ❖ Các bút toán cuối kỳ: Kết chuyển doanh thu thuần, kế toán thuế GTGT, ... kế toán ghi sổ như nghiệp vụ bán buôn theo hình thức chuyển hàng

2.3.4. Kế toán bán hàng trả góp, trả chậm

- ❖ Khi bán hàng trả góp kế toán ghi nhận doanh thu theo giá bán trả ngay, phân chênh lệch giữa giá bán trả góp với giá bán trả ngay phản ánh vào khoản “Doanh thu chưa thực hiện”
 - Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (Số tiền đã thu)
 - Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền chậm trả)
 - Có TK 511 - (Theo giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT) (5111)
 - Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi vốn)
 - Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311)
 - Đối với hàng hoá, thành phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (Số tiền đã thu)
 - Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Số tiền chậm trả)
 - Có TK 511 - DT bán hàng (5111) (Giá bán trả ngay có thuế GTGT)
 - Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi vốn)

- ❖ Kết chuyển trị giá thực tế của hàng bán trả góp, trả chậm, kế toán ghi:
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 155 - Thành phẩm
- ❖ Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần lãi bán hàng, ghi:
Nợ TK 111, 112 - Số tiền thực tế thu được
Có TK 131 - Số phải thu của khách hàng (Số tiền trả chậm)
 - Hàng kỳ, tính và kết chuyển doanh thu tiền lãi vốn do bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:
Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

2.3.5. Kế toán bán hàng đại lý

a, Kế toán bên giao bán đại lý.

- ❖ Khi xuất kho hàng hoá chuyển giao cho bên nhận đại lý, kế toán ghi:
Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán
Có TK 155, 154
- ❖ Khi hàng đại lý xác định tiêu thụ, bóc tách luôn hoa hồng dành cho bên nhận đại lý ghi:
 - Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:
Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán - Hoa hồng, thuế GTGT của hoa hồng
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Hoa hồng dành cho bên đại lý)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT của dịch vụ đại lý)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111); Giá bán chưa có thuế GTGT
Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Thuế GTGT đầu ra
 - Đối với hàng chịu thuế GTGT theo PP trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế.
Nợ TK 111, 112, 131
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Hoa hồng gửi đại lý)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111)
- ❖ Trường hợp thanh toán và hạch toán riêng biệt tiền bán hàng với hoa hồng gửi đại lý.
 - Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:
Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111); Giá bán chưa có thuế GTGT
Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Thuế GTGT đầu ra
 - Đối với hàng chịu thuế GTGT theo PP trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế.
Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5111)
 - Thanh toán tiền hoa hồng gửi đại lý, kế toán ghi.
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Hoa hồng gửi đại lý)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT của dịch vụ đại lý)
Có TK 111, 112, 131
- ❖ Kết chuyển trị giá thực tế của hàng gửi đại lý đã tiêu thụ
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 157 - Hàng gửi đi bán
- ❖ Kết chuyển doanh thu thuần
Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng
Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

b, Kế toán bên nhận hàng bán đại lý.

- ❖ Khi nhận hàng bán đại lý, kế toán ghi:
Nợ TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.
- ❖ Khi bán được hàng nhận đại lý theo đúng giá quy định:
 - Trường hợp 1: Xác định ngay hoa hồng được hưởng sau nghiệp vụ bán hàng. Kế toán phản ánh tiền hoa hồng được hưởng và số tiền phải trả cho bên giao đại lý bằng giá bán quy định trừ đi hoa hồng và thuế GTGT của hoa hồng:
Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113): Hoa hồng được hưởng

Có TK 3331 - Thuế GTGT của dịch vụ đại lý

Có TK 331 - Số tiền phải trả cho bên giao đại lý

Đồng thời ghi : Có TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.

- Khi trả tiền cho bên đại lý, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112

➤ Trường hợp 2: Chỉ xác định hoa hồng được hưởng khi thanh quyết toán với bên đại lý.

- Khi bán được hàng nhận đại lý, kế toán ghi :

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Đồng thời ghi : Có TK 003- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.

- Khi trả tiền cho bên giao đại lý

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112

- Khi nhận được tiền hoa hồng hoặc khấu trừ số tiền phải trả bên giao đại lý

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113): Hoa hồng được hưởng

Có TK 3331 - Thuế GTGT của dịch vụ đại lý

❖ Trường hợp hàng nhận bán đại lý không bán được trả lại bên giao đại lý.

Có TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.

❖ Cuối kỳ kết chuyển hoa hồng đại lý sang tài khoản xác định kết quả :

Nợ TK 5113 - Doanh thu bán hàng

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

2.3.6. Kế toán bán hàng nội bộ.

❖ Phản ánh doanh thu bán hàng hoá giữa các đơn vị thành viên trong cùng một công ty, tổng công ty, kế toán ghi:

➤ Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (5121)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311)

➤ Đối với hàng chịu thuế GTGT theo PP trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (5121)

❖ Kết chuyển giá mua thực tế của hàng hoá đã bán nội bộ, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

❖ Kết chuyển các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có)

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (5121)

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

❖ Kết chuyển doanh thu thuần bán hàng nội bộ

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (5121)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

2.3.7. Kế toán các trường hợp bán hàng khác

a. Trường hợp xuất hàng hoá thanh toán tiền lương, tiền thưởng cho công nhân viên

❖ Phản ánh doanh thu bán hàng của thành phẩm xuất thanh toán, kế toán ghi

➤ Đối với hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (5121)

